



Flashcardo.com

Vi håper at disse utskrivbare flashkortene vil være nyttige for deg. For å finne enda flere flashkortprodukter, gå til vår nettside www.flashcardo.com/nb. På Flashcardo.com tilbyr vi nettbaserte flashkort, flashkort med repetisjon over tid, videoflashkort og mye mer. Alt er gratis og klart til bruk for elever over hele verden.

Opphavsrett, lisensnotater

Denne PDF-en er beskyttet av opphavsrett, og alle rettigheter er forbeholdt. Du står fritt til å dele denne PDF-en med hvem som helst. Du har imidlertid ikke lov til å selge denne PDF-en eller innholdet i den. Hvis du har spørsmål, gå til www.flashcardo.com/nb for å komme i kontakt med oss. Tusen takk!

Ansvarsfraskrivelse

DENNE PDF-EN LEVERES "SOM DEN ER", UTEN NOEN FORM FOR GARANTI, VERKEN UTTRYKT ELLER UNDERFORSTÅTT, INKLUDERT, MEN IKKE BEGRENSET TIL, GARANTIER OM SALGBARHET, EGNETHET FOR ET BESTEMT FORMÅL OG IKKE-KRENKELSE. UNDER INGEN OMSTENDIGHETER SKAL FORFATTERNE ELLER RETTIGHETSHAVERNE HOLDES ANSVARLIGE FOR NOEN KRAV, SKADER ELLER ANNEN ANSVARLIGHET, ENTEN I EN RETTSSAK, ERSTATNINGSKRAV ELLER PÅ ANNEN MÅTE, SOM OPPSTÅR FRA, UT AV ELLER I FORBINDELSE MED PDF-EN ELLER BRUKEN ELLER ANDRE FORHOLD KNYTTET TIL PDF-EN.

Opphavsrett © 2025 Flashcardo.com. Alle rettigheter forbeholdt

Tosidig utskrift

Vennligst merk at disse flashkortene er ment å skrives ut tosidig. Hvis skriveren din ikke kan skrive ut tosidig, vennligst last ned de enkeltstående flashkort-PDF-ene for utskrift.

jeg

du

han

hun

det
han, hun

vi

dere

de

hva

hvem

hvor

hvorfor

hvordan

hvilken

når

så

hvis

virkelig

men

fordi

ikke

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

dette

jeg trenger dette

hva koster dette?

det
dette

alle
generell

eller

og

å vite

jeg vet

jeg vet ikke

å tenke

å komme

å legge

å ta

å finne

å høre

å jobbe

å snakke

å gi
generell

å like

å hjelpe

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

å elske

å ringe

å vente

jeg liker deg

jeg liker ikke dette

elsker du meg?

jeg elsker deg

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

một

không

Tôi yêu bạn

bốn

ba

hai

bảy

sáu

năm

mười

chín

tám

mười ba

mười hai

mười một

14

15

16

17

18

19

20

ny

gammel
ting

få

mange

hvor mye?

hvor mange?

feil

riktig

dårlig

flink

lykkelig

kort
generell

lang

liten
allminnelig

mười sáu

mười năm

mười bốn

mười chín

mười tám

mười bảy

cũ

mới

hai mươi

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

stor

der

her

høyre

venstre

vakker

ung

gammel
person

hallo

ser deg senere

ok

ta vare på deg selv

ikke bekymre deg

selvfølgelig

god dag

hei

ha det

farvel

unnskyld

beklager

takk

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

vær så snill

jeg vil ha dette

nå

ettermiddag

formiddag

natt

morgen

kveld

middag
tid

midnatt

time
sekund, minutt

minutt

sekund

dag

uke

måned

år

tid

dato

i forgårs

i går

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

i dag

i morgen

i overmorgen

mandag

tirsdag

onsdag

torsdag

fredag

lørdag

søndag

i morgen er det lørdag

liv
generell

kvinne

mann

kjærlighet

kjæreste
mannlig

kjæreste
kvinnelig

venn

kyss

sex

barn

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

baby

jente

gutt

mamma

pappa

mor

far

foreldre

sønn

datter

lillesøster

lillebror

storesøster

storebror

å stå

å sitte

å ligge

å lukke

å åpne
dør

å tape

å vinne

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đứng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

å dø

å leve

å slå på

å slå av

å drepe

å skade

å røre

å se på

å drikke

å spise

å gå

å møte

å vedde

å kysse

å følge

å gifte

å svare

å spørre

spørsmål

firma

virksomhet

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

jobb

penger

telefon

kontor

doktor

sykehus

sykepleier

politimann

president

hvit

svart

rød

blå

grønn

gul

langsom

rask

morsom

urettferdig

rettferdig

vanskelig

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

lett
enkel

dette er vanskelig

rik

fattig

sterk
generell

svak

trygg

sliten

stolt

mett

syk

sunn

sint

lav

høy
generell

rett
linje

hver

alltid

faktisk

igjen

allerede

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

mindre

flest

mer

jeg vil ha mer

ingen

veldig

dyr
substantiv

gris

ku

hest

hund

sau

ape

katt

bjørn

kylling
dyr

and

sommerfugl

bie

fisk
dyr

edderkopp

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

slange

på utsiden

på innsiden

fjern

nær

under

over

ved siden av

foran

bak

søt
mat

sur

rar

myk

hard

søt
person

dum

gal

opptatt

høy
kropp

liten
person

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

bekymret

overrasket

kul

veloppdragen

ond

smart

kald

varm
veldig

hode

nese

hår

munn

øre

øye

hånd

fot

hjerne

hjerne

å trekke
dør

å dytte

å trykke
knapp

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

å slå

å fange

å slåss

å kaste

å løpe

å lese

å skrive

å fikse

å telle

å kutte

å selge

å kjøpe

å betale

å studere

å drømme

å sove

å spille

å feire

å slappe av

å nyte

å vaske
generell

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

skole

hus

dør

ektemann

kone

bryllup

person

bil

hjem

by

tall

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

hai mươi mốt

số

thành phố

ba mươi

hai mươi sáu

hai mươi hai

ba mươi bảy

ba mươi ba

ba mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi mốt

bốn mươi

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

năm mươi mốt

năm mươi

bốn mươi tám

sáu mươi

năm mươi chín

năm mươi lăm

sáu mươi sáu

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi mốt

bảy mươi

tám mươi mốt

tám mươi

bảy mươi bảy

chín mươi

tám mươi tám

tám mươi bốn

chín mươi chín

chín mươi lăm

chín mươi mốt

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

min hund

din katt

hennes kjole

hans bil

dets ball

vårt hjem

ditt lag

deres firma

alle
person

sammen

andre
annen

spiller ingen rolle

skål

slapp av

jeg er enig

velkommen

mười nghìn

một nghìn

một trăm

con chó của tôi

một triệu

một trăm nghìn

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

bare hyggelig

ta til høyre

ta til venstre

gå rett

bli med meg

egg

ost

melk

fisk
mat

kjøtt

grønnsak

frukt

bein
mat

olje

brød

sukker

sjokolade

godteri

kake

drikke

vann

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

vann med kullsyre

kaffe

te

øl

vin

salat
mat

suppe

dessert

frokost

lunsj

middag
mat

pizza

buss

tog

togstasjon

busstopp

fly

skip

lastebil

sykkel

motorsykel

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

drosje

trafikklys

parkeringsplass

vei

klær

sko

frakk

genser

skjorte

jakke

dress

bukse

kjole

t-skjorte

sokk

BH

underbukse

briller

veske
generell

veske
penger

lommebok

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

ring

hatt

armbåndsur

lomme

hva heter du?

mitt navn er David

jeg er 22 år gammel

hvordan har du det?

går det bra?

hvor er toalettet?

jeg savner deg

vår

sommer

høst

vinter

januar

februar

mars

april

mai

juni

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

juli

august

september

oktober

november

desember

shopping

regning

marked

supermarked

bygning

leilighet

universitet

gård

kirke

restaurant

bar

gym

park

toalett
offentlig

kart

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

ambulanse

politi

pistol

brannvesen

land

forstad

landsby

helse

medisin

ulykke

pasient

operasjon

pille

feber

forkjølelse

sår

time
å bestille ~

hoste

hals

rumpe

skulder

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

kne

bein
underkropp

arm

mage

barm

rygg

tann

tunge

leppe

finger

tå

magesekk

lunge

lever

nerve

nyre

tarm

farge

oransje

grå

brun

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

rosa

kjedelig

tung

lett
vekt

ensom

sulten

tørst

trist

bratt

flat

rund

kantete

smal

bred

dyp

grunn

enorm

nord

øst

sør

vest

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

skitten

ren

full
generell

tom

dyr
adjektiv

billig

mørk

lys

sexy

lat

modig

sjenerøs

kjekk

stygg

tullete

vennlig

skyldig

blind

full
alkohol

våt

tørr

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

varm
litt

høyt

rolig

stille

kjøkken

bad

stue

soverom

hage

garasje

vegg

kjeller

toalett
bygning

trapp

tak

vindu
bygning

kniv

kopp

glass

tallerken

beger

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

søppelbøtte

bolle

fjernsynsapparat

pult

seng

speil

dusj

sofa

bilde

klokke

bord

stol

svømmebasseng
hage

dørklokke

nabo

å mislykkes

å velge

å skyte

å stemme

å falle

å forsvare

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

å angripe

å stjele

å brenne

å redde

å røyke

å fly

å bære

å spytte

å sparke

å bite

å puste

å lukte

å gråte

å synge

å smile

å le

å vokse

å krympe

å krangle

å true

å dele

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

å mate

å gjemme

å advare

å svømme

å hoppe

å rulle

å løfte

å grave

å kopiere

å levere

å lete etter

å øve

å reise

å male

å dusje

å åpne
lås

å låse

å vaske
klær

å be

å lage mat

bok

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

bibliotek

hjemmelekser

eksamen

time
skole

naturfag

historie

kunst

engelsk

fransk

penn

blyant

3%

første

andre
2.

tredje

fjerde

resultat

kvadrat

sirkel

areal

forskning

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

ba phần trăm

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

akademisk grad

bachelor

master

$x < y$

$x > y$

stress

forsikring

personale

avdeling

lønn

adresse

brev

kaptein

detektiv

pilot

professor

lærer

advokat

sekretær

assistent

dommer
domstol

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

x lớn hơn y

x nhỏ hơn y

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

direktør

sjef

kokk

drøstjesjåfør

bussjåfør

kriminell

modell

artist

telefonnummer

signal

app

chat

fil

url

e-postadresse

nettside

e-post

mobiltelefon

lov

fengsel

bevis

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

bot

vitne

domstol

signatur

tap

fortjeneste

kunde

beløp

kredittkort

passord

minibank

svømmebasseng
kamp

strøm

kamera

radio

gave

flaske

pose

nøkkel

dukke

engel

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

kam

tannkrem

tannbørste

sjampo

krem
medisin

lommetørkle

leppestift

TV

kino

nyheter

sete

billett

lerret

musikk

scene

publikum

maleri

vits

artikkel

avis

ukeblad

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

reklame

natur

aske

ild

diamant

måne

jorden

sol

stjerne

planet

univers

kyst

innsjø

skog

ørken

bakke

stein
natur

elv

dal

fjell

øy

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

hav

sjø

vær

is

snø

storm

regn

vind

plante

tre

gress

rose

blomst
generell

gass

metall

gull

sølv

sølv er billigere enn gull

gull er dyrere enn sølv

ferie

medlem

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

hotell

strand

gjest

bursdag

jul

nyttår

påske

onkel

tante

farmor

farfar

mormor

morfar

død

grav

skilsmisse

brud

brudgom

101

105

110

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

một trăm mười

một trăm linh năm

một trăm linh một

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

hai trăm linh hai

hai trăm

một trăm năm mươi mốt

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

hai trăm linh sáu

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

ba trăm

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

ba trăm ba mươi

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

bốn trăm linh bốn

năm trăm linh năm

năm trăm

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

năm trăm linh chín

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

tiger

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

sáu trăm

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

sáu trăm mười sáu

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

bảy trăm linh hai

tám trăm linh ba

tám trăm

bảy trăm bảy mươi

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

tám trăm linh tám

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

chín trăm

con hổ

chín trăm chín mươi

chín trăm bốn mươi chín

mus
dyr

rotte

kanin

løve

esel

elefant

fugl

hane

due

gås

insekt

bille

mygg

flue

maur

hval

hai

delfin

snegle

frosk

ofte

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

umiddelbart

plutselig

selv om

turn

tennis

løping

sykling

golf

skøyter

fotball

basketball

svømming

dykking

fottur

Storbritannia

Spania

Sveits

Italia

Frankrike

Tyskland

Thailand

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Singapore

Russland

Japan

Israel

India

Kina

USA

Mexico

Canada

Chile

Brasil

Argentina

Sør-Afrika

Nigeria

Marokko

Libya

Kenya

Algerie

Egypt

New Zealand

Australia

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afrika

Europa

Asia

Amerika

ett kvarter

halvtime

tre kvarter

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

ett på morgenen

to på ettermiddagen

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

hai giờ năm phút

một giờ

bốn mươi lăm phút

năm giờ hai mươi

bốn giờ mười lăm

ba giờ mười phút

tám giờ ba mươi lăm

bảy giờ rưỡi

sáu giờ hai mươi năm

mười hai giờ kém mười

mười một giờ kém mười năm

mười giờ kém hai mươi

hai giờ chiều

một giờ sáng

một giờ kém năm

forrige uke

denne uka

neste uke

i fjor

i år

neste år

forrige måned

denne måneden

neste måned

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

panne
kropp

rynke

hake

kinn

skjegg

øyevipper

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

øyebryn

liv
kropp

nakke

bryst

tommel

lillefinger

ringfinger

langfinger

pekefinger

håndledd

fingernegl

hæl

ryggrad

muskel

bein
knokkel

skjelett

ribbein

virvler

blære

blodåre

arterie

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

vagina

sperm

penis

testikkel

saftig

sterk
mat

salt
adjektiv

rå

kokt

sjenert

grådig

streng

døv

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc